

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 5713

Giữa Ngày 27 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU

	Mã số	T/M	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay (13 Công ty)	Năm trước (5 Công ty)	Năm nay (13 Công ty)	Năm trước (5 Công ty)
1. Tổng doanh thu	01		1,065,660,792,088	897,428,565,933	3,003,851,830,774	2,187,587,981,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,651,146,365	378,858,497	15,929,215,277	19,839,122,177
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	1,062,009,645,723	897,049,707,436	2,987,922,615,497	2,167,748,859,752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	993,072,220,425	787,000,685,706	2,628,537,052,769	1,810,979,298,018
5. Lợi nhuận gộp	20		68,937,425,298	110,049,021,730	359,385,562,728	356,769,561,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	99,330,485,976	7,850,860,477	119,858,638,390	17,038,783,922
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	98,934,900,075	61,411,325,507	299,681,645,169	192,858,991,653
- Trong đó: lãi vay	23		81,127,638,733	53,722,532,767	245,393,011,170	171,001,681,340
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7,611,313,993	10,048,312,737	28,257,127,213	28,602,730,188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	31,197,578,689	24,513,397,783	104,703,388,810	95,864,955,751
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		30,524,118,517	21,926,846,180	46,602,839,925	56,476,668,064
11. Thu nhập khác	31	VI.7	27,077,223,178	1,157,247,882	33,487,399,691	5,588,333,336
12. Chi phí khác	32	VI.8	28,001,603,600	134,821,442	32,678,963,203	2,742,734,414
13. Lợi nhuận khác	40		(924,380,422)	1,022,426,440	808,436,488	2,845,598,922
14. Phần lãi(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(596,518,831)	-	(958,029,248)	(127,939,790)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,003,219,264	22,949,272,620	46,452,447,165	59,194,327,196
16. Chi phí thuế TNDN			3,265,198,860	3,381,807,382	4,826,621,583	3,985,561,200
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,265,198,860	3,381,807,382	5,619,376,886	3,985,561,200
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(792,755,303)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25,738,020,404	19,567,465,238	41,625,825,582	55,208,765,996
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(1,843,703,817)	4,501,611,620	(65,744,672)	2,992,266,144
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		27,581,724,221	15,065,853,618	41,691,570,254	52,216,499,852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	883	482	1,334	1,682

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC NAM

NGUYỄN VĂN HẬU

VÕ TRƯỜNG THÀNH

